

Bản án số: 101/2023/DS-PT
Ngày 15-8-2023
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán:

- Ông Nguyễn Lê Phương;
- Bà Phạm Phong Lan;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 120/2022/QĐPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 70/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 20/2022/QĐPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm 09/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 32/TB-TDS ngày 09 tháng 5 năm 2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 45/TB-TDS ngày 14 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954; có mặt
Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hải C, sinh năm 1976, địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2019). có mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1956; (chết ngày 14/02/2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B:

- Bà Phạm Thị Hồng H1, sinh năm 1958; có mặt

Địa chỉ: Số B N, khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1982; có mặt

Địa chỉ: Số C N, khu phố D, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1986; có mặt

Địa chỉ: Số B N, khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, bà Q, ông T: Ông Phan M, sinh năm 1958, địa chỉ: Số G T, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2022). vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1: Ông Võ Văn T1, Luật sư - Văn phòng L7 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. có mặt

- Cháu Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 2007; vắng mặt

- Cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3, sinh năm 2016; vắng mặt

Người đại diện theo pháp luật của cháu T2 và cháu T3: Bà Đỗ Thị Thúy P, sinh năm 1984, địa chỉ: Số B N, khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận (là mẹ ruột). có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1953; có mặt

Địa chỉ: xóm A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm 1964; có mặt

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.3. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1969; có mặt

Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, bà H2, bà T5: Ông Phạm Khánh H3, sinh năm 1977, địa chỉ: Khu phố B, phường M, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2019); có mặt

3.4. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1962; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- 3.5. Bà Phạm Thị Hồng H1, sinh năm 1958; có mặt
Địa chỉ: Số B N, khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.6. Ông Võ Đ, sinh năm 1964; có mặt
Địa chỉ: Xóm A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.7. Ông Võ Minh S, sinh năm 1986; vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.8. Bà Võ Thị Huyền T7, sinh năm 1987; vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.9. Ông Võ Minh Đ1, sinh năm 1993; vắng mặt
Địa chỉ: Xóm A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.10. Bà Võ Thị Huỳnh T8, sinh năm 1996; vắng mặt
Địa chỉ: Xóm A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.11. Ông Trần Văn T9, sinh năm 1970; vắng mặt
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.12. Bà Đỗ Thị Bích T10, sinh năm 1971; có mặt
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.13. Ông Đỗ Văn Đ2, sinh năm 1969; vắng mặt
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.14. Bà Nguyễn Thị Băng T11, sinh năm 1970; có mặt
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.15. Bà Trần Thị Tường U, sinh năm 1972; vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.16. Ông Trần Ngọc T12, sinh năm 1991; vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố I, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.17. Bà Trần Thị L, sinh năm 1969; có mặt
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.18. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1991; vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.19. Ông Phạm Tấn T13, sinh năm 1984; vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
- 3.20. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1973; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.21. Ông Nguyễn Khắc T14, sinh năm 1972; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.22. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1978; vắng mặt

Địa chỉ: Xóm A, thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.23. Ông Lương Văn C1, sinh năm 1981; có mặt

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.24. Ông Phạm Hồng H5, sinh năm 1970; có mặt

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.25. Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1973; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.26. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1975; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.27. Ông Trần Thanh P1, sinh năm 1955; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.28. Bà Nguyễn Thị Ngọc H6, sinh năm 1958; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.29. Ủy ban nhân dân huyện T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung T15 – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đắc Đ3 – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. (Văn bản ủy quyền số 24/GUQ-UBNDn ngày 07/6/2021). vắng mặt

3.30. Ông Hồ Văn T16, sinh năm 1965; vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.31. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1982; có mặt

Địa chỉ: Số C N, khu phố D, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.32. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1986; có mặt

Địa chỉ: Số B N, khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.33. Ông Nguyễn Trung T17, sinh năm 1979; có mặt

Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4. Người kháng cáo:

- Bà Nguyễn Thị H, là nguyên đơn;
 - Ông Nguyễn Thanh B, là bị đơn;
 - Bà Nguyễn Thị T5, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
5. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Lúc sinh thời, cha mẹ của bà Nguyễn Thị H là ông Nguyễn Văn L2 (mất năm 1984), bà Phạm Thị N2 (mất năm 1997) có tạo lập một khối tài sản gồm:

Diện tích đất 21.421,8m² tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận; 01 căn nhà cấp 4, diện tích 127,75m² xây trên diện tích đất 218,7m², tọa lạc tại khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Trong quá trình sử dụng đất trên, ông Nguyễn Thanh B tự ý kê khai đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B nhưng không thông qua ý kiến các chị em bà H. Sau nhiều lần UBND xã B hòa giải không thành (từ năm 2013, 2014). Diện tích 21.421,8m² đất nông nghiệp chị em bà H chỉ tạm giao cho ông B quản lý canh tác. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B phân lô bán cho nhiều người lấy tiền làm ăn cho gia đình ông B. Bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh B ngày 08/5/1998 đối với diện tích đất 11.830m² tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 819812 do UBND huyện T cấp ngày 30/12/2016 cho hộ ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1 đối với diện tích đất 9.591,8m² tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

- Chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại gồm: Toàn bộ diện tích đất đo đạc theo thực tế 21.421,8m² (theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi trên);

- Chia căn nhà và đất tọa lạc tại khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận (căn nhà cấp 4 diện tích 127,75m² xây trên diện tích đất 218,7m²) do vợ chồng ông B đang quản lý, sử dụng.

Riêng căn nhà cấp 4 diện tích 127,75m² xây trên diện tích đất 218,7m² mà vợ chồng ông B đang quản lý thì chia theo giá trị. Giao nhà, đất cho vợ chồng ông B tiếp tục quản lý sử dụng, ông B hoàn giá trị nhà, đất cho những người còn lại theo pháp luật thừa kế, cụ thể cho: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị Ánh

. Phần của bà Á giao cho chồng và các con bà Á nhận. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Thanh B có cha mẹ và các anh chị em như bà Nguyễn Thị H trình bày. Trước năm 1975, cha mẹ ông B có khai hoang phục hóa được 04 thửa đất không xác định diện tích cụ thể, sau giải phóng cha ông B đã chuyển nhượng 02 thửa diện tích khoảng hơn 5.000m², trong đó 01 thửa chuyển nhượng cho bà Phạm Thị B1 (cô Ba L3), 01 thửa chuyển nhượng cho ông Ba G (bà B1 và ông G đã mất). Phần đất còn lại ông B nhận từ cha mẹ chỉ còn 5.500m² (2.830m² tại thửa số 144 (trồng cây Sampoche) và 2.670m² tại thửa số 145 (trồng cây ngắn ngày).

Năm 1993, ông B có phục hóa cải tạo thêm 02 đám gò hoang từ phần đất trồng rừng theo chương trình PAM. Sau khi cải tạo san ủi mặt bằng ông B tiến hành trồng đào lộn hột, 02 thửa đất có diện tích 4.430m² (Thửa số 155 nay là thửa số 140) và 1.900m² thửa 157, tổng diện tích 6.330m². Ông B trực tiếp canh tác, sản xuất ổn định 04 thửa đất và được UBND huyện T cấp giấy nhận quyền sử dụng đất số L 034106 vào ngày 05/8/1998 với tổng diện tích 11.830m² do ông đứng tên chủ quyền.

Năm 2008, ông B tách thửa chia cho em ông B là ông Nguyễn Văn T6 diện tích 1.900m²/5.500m², nhưng ông B hoán đổi diện tích 1.900m² cho ông T6 bằng 01 thửa đất khác của vợ chồng ông B đang canh tác trồng đào, vậy diện tích còn lại là 3.600m²/5.500m² đây là diện tích cuối cùng do cha mẹ giao cho ông tại thửa 144 và 145.

Trong năm 1994, ông B có nhận chuyển nhượng đất từ ông Hồ T16 (tên gọi khác là Hồ Văn T16) 01 thửa đất thổ canh có diện tích 2.972m² được UBND xã ký chứng nhận ngày 13/01/1996. Do bị bỏ sót nên tháng 12/2016 mới được sổ bổ sung, ngoài diện tích 2.972m² (Thửa 125) cấp sổ thì còn có gò bực xung quanh diện tích 11.830m² của ông B đang canh tác. Sau đó ông B cũng san ủi mặt bằng mở rộng sản xuất và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bổ sung vào năm 2016, thửa đất số 130 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 819812. Tuy nhiên, do cán bộ địa chính nhầm lẫn lấy 1.900m² ông đã hoán đổi cho ông T6 đưa vào vị trí diện tích 2.972m² là không đúng. Lẽ ra diện tích đất cấp bổ sung phải là (9.591,8m² + 2.972m²) mới chính xác.

Ngày 01/6/2017, ông B đã tách sổ chuyển nhượng cho ông Trần Thanh P1 với diện tích 5.677,3m² gồm: Diện tích trong giấy chứng nhận số L 034106 là 4.433,6m²/11.850m² và diện tích trong giấy chứng nhận số BS 819812 là 1.243,7m²/9.591,8m². Vậy diện tích trong giấy chứng nhận số BS 819812 còn lại 8.348,1m².

Trong quá trình canh tác sử dụng, do không có tranh chấp nên khoảng trong năm 2016, 2017 vợ chồng ông B đã phân lô ký chuyển nhượng đất nền cho người khác phần diện tích đất còn lại. Đây là thành quả, công sức và tiền của vợ chồng ông B, trong khi vừa nuôi dưỡng mẹ già, nuôi 02 đứa em ăn học, hằng năm ông B còn tích lũy dành dụm để chi phí cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ.

Đối với căn nhà thờ tại khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Năm 1982, cha mẹ giao cho vợ chồng ông B trông coi và chịu trách nhiệm cúng kính ông bà đến nay đã trên 37 năm, do bị xuống cấp nên năm 2017 sau khi bàn bạc, anh chị em trong gia đình thống nhất cho phép ông tháo dỡ nhà cũ xây mới lại có sự đồng ý của bà T4, bà H, bà H2, ông T6 và bà T5 ký tên vào tờ đơn “Xin phép xây dựng nhà ở”, coi như căn nhà này thuộc vợ chồng ông, vì vợ chồng ông bỏ tiền ra xây cất có sự đồng ý của chị em trong nhà. Tiền có được cất nhà từ việc vợ chồng ông lấy diện tích 1.234,7m²/9.591,8m² cùng diện tích 4.433,6m² đất chuyển nhượng cho ông P1 như ông B đã khai ở trên để chi phí cho việc xây dựng nhà nay họ lại yêu cầu phân chia là hoàn toàn trái với đạo lý.

Ông Nguyễn Thanh B không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị T5 trình bày:

Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T6 trình bày:

Lúc mẹ ông Nguyễn Văn T6 còn sống, vào năm 1995 mẹ ông T6 có nói cho vợ chồng ông T6 01 căn nhà nhỏ sát bên căn nhà thờ hiện đang tranh chấp. Đến năm 2005 do kẹt tiền nên ông T6 bán căn nhà này cho người khác, do thời điểm bán căn nhà chưa quy chủ cho vợ chồng ông T6, vẫn còn nguồn gốc của cha mẹ nên muốn bán phải có sự đồng ý ký bán của anh chị ông T6. Đồng thời trước đó mẹ ông T6 cũng cho ông T6 01 thửa đất nông nghiệp tại khu G, xã B diện tích 1.900m². Còn vợ chồng ông Nguyễn Thanh B được cha mẹ cho 01 nhà cũ ở để thờ cúng ông bà tổ tiên, sau này nhà xuống cấp thì vợ chồng ông Bình b đất đập nhà cũ xây dựng lại nhà mới bây giờ và việc xây dựng lại nhà thờ cũng có sự đồng ý của anh chị em trong gia đình, số diện tích đất còn tại khu G, mẹ ông T6 giao cho vợ chồng ông B nhưng giao bằng lời nói, không lập giấy tờ. Vợ chồng ông B canh tác từ đó đến nay hơn 30 năm. Lúc đó chị em trong nhà không ai ngó ngàng gì tới đất đai cả. Nay ông T6 được biết các chị em tranh chấp với vợ chồng ông B, việc tranh chấp của chị em trong gia đình như thế nào ông T6 không biết. Ông T6 đã được cha mẹ cho 01 căn nhà và diện tích 1.900m² đất nông nghiệp nên ông T6 không có yêu cầu gì trong diện tích đất hiện nay đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đ trình bày: Ông Võ Đ và bà Nguyễn Thị Ánh s với nhau có 04 người con: Võ Minh S, Võ Thị Huyền T7, Võ Minh Đ1 và Võ Thị Huyền T18. Bà Á mất năm 1998, lúc mẹ vợ ông Đ còn sống, có cho vợ chồng ông B ở căn nhà thờ đang tranh chấp và diện tích đất nông nghiệp tại khu G cho vợ chồng ông B canh tác, không lập giấy tờ gì. Nay anh chị em ông B tranh chấp đòi phân chia tài sản trên, nếu ông Đ được phần thừa kế của vợ ông thì ông Đ xin giao lại các con nhận, ngoài ra ông Đ không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T16 trình bày:

Vào năm 1994, ông Hồ Văn T16 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh B 01 thửa đất nông nghiệp tại khu G, xã B với diện tích chính xác là 2.972m², đất ông T16 chuyển nhượng gần với đất ông B đang canh tác. Trước đó năm 1993 ông T16 đã thấy ông B canh tác trên đất, cuối năm 1993 ông T16 mua thửa đất này của ông Tám L4 (ông Huỳnh L5), khoảng tháng 8, 9/1994 thì ông T16 chuyển nhượng cho ông B. Ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không còn liên quan gì đến ông T16 nữa. Ông T16 không có yêu cầu gì, ông xin từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm những người nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Nguyễn Thanh B: Không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn, bị đơn và đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện T giữ nguyên ý kiến tại Công văn số 224/TNMT ngày 08/4/2021 và Công văn số 2397/UBND-NC ngày 14/8/2020: Việc UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh B về trình tự thủ tục cấp chứng nhận là đúng theo quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã quyết định:

Áp dụng: khoản 5, 14 Điều 26; Khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1, 2, 4 điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 357, Điều 468, Điều 650, 651 Bộ Luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Thanh B về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế” đối với căn nhà cấp 4, diện tích 127,75m² xây trên diện tích đất 218,7m², tọa lạc tại khu phố G, thị trấn L, huyện T;

Giao và công nhận cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1 quyền quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4, diện tích 127,75m² xây trên diện tích đất 218,7m², tọa lạc tại khu phố G, thị trấn L, huyện T.

Vợ chồng ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1 phải hoàn giá trị quyền sử dụng đất diện tích 218,7m² đất cho: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị Mỹ H2 và bà Nguyễn Thị T5 mỗi người số tiền 80.999.919đ (tám chục triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm mười chín đồng).

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Thanh B về việc “tranh chấp chia di sản thừa kế” đối với diện tích 11.830m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng số L 034106 mang tên hộ Nguyễn Thanh B cấp ngày 08/5/1998.

Ông Nguyễn Thanh B phải có trách nhiệm giao cho: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị Mỹ H2 và bà Nguyễn Thị T5 mỗi người diện tích 720m²/3.600m² đất trong tổng diện tích 5.500m² đất (2.830m² thửa số 144 và 2.670m² thửa số 145) tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng số L 034106 mà UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh B ngày 08/5/1998;

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Thanh B về việc “yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và “yêu cầu chia di sản thừa kế” đối với diện tích 9.591,8m² đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 819812 do UBND huyện T cấp ngày 30/12/2016 hộ ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1, tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí theo quy định pháp luật.

Ngày 24/01/2022, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H;

Ngày 25/01/2022, bà Nguyễn Thị T5 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H;

Ông Nguyễn Thanh B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H;

Ngày 10/02/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ

thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Tuy Phong theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo.

- Bà Nguyễn Thị Thu g nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B xin rút yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B thanh toán giá trị 04 phần đất mà Tòa án sơ thẩm đã chia cho 04 người thừa kế, vì hiện nay gia đình ông B, bà H1 đã chuyển nhượng đất cho người khác.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

+ Về hàng thừa kế: Ông L2 (chết năm 1984), bà N2 (chết năm 1997), có 07 con chung là: bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị Á1 (chết năm 1998), ông Nguyễn Văn T6. Do bà Nguyễn Thị Á1 chết năm 1998 nên ông Võ Đ (chồng bà Á1) và các con là Võ Minh S, Võ Thị Huyền T7, Võ Minh Đ1, Võ Thị Huỳnh T8 được nhận phần của bà Nguyễn Thị Ánh . Bản án sơ thẩm không chia thừa kế cho bà Á1 là bỏ sót người thừa kế.

+ Đối với phần diện tích 218,7m² đất tại khu phố G, thị trấn L, huyện T; chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 127,75m². Các đương sự đều xác định căn nhà do vợ chồng ông B xây mới trên nền diện tích đất cũ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản của vợ chồng ông B là có căn cứ. Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, xác định phần diện tích đất 218,7m² là di sản do ông L2, bà N2 để lại và chia thừa kế là đúng nhưng không chia phần của bà Á1 là thiếu sót.

+ Đối với diện tích đất 9.591,8m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do UBND huyện T cấp cho vợ chồng ông B.

Theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, ông B đã kê khai tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/5/2012, nguồn gốc 9.591,8m² đất là do cha mẹ khai hoang vào năm 1975 và cho lại vợ chồng ông B vào năm 1985 sử dụng đến nay; được UBND xã B xác nhận nguồn gốc đất đúng như trên. Ngoài ra, theo biên bản làm việc ngày 04/12/2013 tại UBND xã B, ông B trình bày đã tiếp nhận khoảng 20.000m² từ cha mẹ vào khoảng năm 1984, quá trình canh tác trên thửa đất của cha mẹ, vào năm 1993 ông có mua thêm 01 thửa đất 2.972m² từ ông Hồ Văn T16. Như vậy, ngoài diện tích 2.972m² đất ông B nhận chuyển nhượng từ ông Hồ Văn T16 vào ngày 29/8/1994. Tài liệu chứng minh tại giấy sang nhượng đất viết tay ngày 16/12/1993 do ông Huỳnh L5 viết để chuyển nhượng 2.972m² đất cho ông Hồ T16; đến ngày 29/8/1994 ông Hồ T16 chuyển nhượng toàn bộ diện tích (kèm theo giấy tờ về thửa đất trước đây) cho ông B thể hiện thửa đất có tứ cận là: phía Tây cách đường L – Liên Hương hơn 100m, phía Bắc giáp rẫy ông T19, phía Đông giáp rẫy ông L2, phía Nam giáp rẫy ông G. Vị trí tứ cận không có đất hoang hay gò bực nào khác xung quanh nên việc ông B trình bày 6.619,8m²/9.591,8m² là do vợ chồng ông khai hoang thêm sau khi nhận chuyển nhượng từ ông Hồ Văn T16 là không có căn cứ. Do phần diện tích còn lại là 9.591,8m² - 2.972m² = 6.619,8m² không phải do ông B khai hoang mà đây là phần diện tích đất do cha mẹ ông để lại nhưng ông B không có tài liệu chứng minh được cha mẹ tặng cho nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là có cơ sở. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế diện tích đất do cha mẹ để lại là không phù hợp với thực tế.

+ Đối với yêu cầu chia thừa kế diện tích 11.830m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 do UBND huyện T cấp cho hộ ông B.

Quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, ông B cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 gồm 04 thửa đất nhưng trong đó chỉ có 02 thửa 144/2.830m² và 145/2.670m² có nguồn gốc do cha mẹ để lại, còn lại 02 thửa 155/4.430m² và thửa 157/1.900m² là do vợ chồng ông B khai hoang thêm. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc ngày 04/12/2013 tại UBND xã B, ông B đã trình bày nguồn gốc cả 04 thửa đất trên đều do cha mẹ để lại; lời trình bày này phù hợp với xác nhận của UBND huyện T về nguồn gốc đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B.

Mặt khác, theo bản đồ vị trí 04 thửa đất thì thửa 155/4.430m² và thửa 157/1.900m² nằm ở phía Đông và phía Nam của thửa 144/2.830m² và 145/2.670m². Trong khi đó, theo đơn kê khai những thửa đất đang quản lý, sử dụng của ông L2 vào ngày 15/3/1973 (có bản sơ đồ kèm theo) thì vị trí các thửa đất do ông L2, bà N2 sử dụng có phía Đông là giáp đất ông Lâm Văn D và đất bà Trương Thị P2, phía Nam giáp đường tiểu lộ và bầu nước; không phải là đất hoang hay gò bực để còn diện tích cho ông B khai hoang. Do đó, việc ông B cho rằng

02 thửa 155/4.430m² và thửa 157/1.900m² là do vợ chồng ông khai hoang thêm là chưa đủ cơ sở để chứng minh. Vì vậy, có cơ sở để xác định toàn bộ diện tích đất 11.830m² là di sản do ông L2, bà N2 để lại. Trong quá trình sử dụng, ông B đã tặng cho ông Nguyễn Văn T6 1.900m² vào năm 2008; đồng thời, ông T6 hiện nay không yêu cầu chia thừa kế thêm và những người thừa kế khác đều đồng ý nên xác định phần diện tích còn lại chia thừa kế hiện nay là **9.930m²**. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, xác định phần diện tích **9.930m²/11.830m²** đất theo giấy CNQSDĐ số L 034106 là di sản do ông L2, bà N2 để lại và được chia thừa kế.

Trong quá trình sử dụng, ông B đã chuyển nhượng thửa 155/4.430m² cho ông Trần Thanh P1 năm 2017. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Mặt khác, ông B và bà H2 đã sử dụng từ năm 1986 đến nay (hơn 30 năm) và là người thực hiện các thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã có công sức quản lý, nâng cao giá trị quyền sử dụng đất. Vì vậy, cần tính đến công sức của vợ chồng ông B trong quá trình chia thừa kế để đảm bảo quyền lợi của ông B.

+ Đối với yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho vợ chồng ông B.

Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất xác định ông B là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất; thực hiện kê khai đúng nguồn gốc đất và tại thời điểm đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất nên căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013. Hiện nay phát sinh tranh chấp, các bên có quyền thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định trên cơ sở kết quả giải quyết của Tòa án. Vì vậy, bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị HĐXX căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; điểm b khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh B;

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận;

- Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T5.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng như đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B xin rút yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo là tự nguyện. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh B.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T5:

[2.1] Về hàng thừa kế: Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận: Cụ Nguyễn Văn L2 và cụ Phạm Thị N2 chung sống với nhau có 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1953, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954, ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1956 (chết ngày 14/02/2022), ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1962, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị Á1, sinh năm 1966 (chết năm 1998), bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1969. Cụ Nguyễn Văn L2 và cụ Phạm Thị N2 chết không để lại di chúc. Căn cứ Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 xác định bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Nguyễn Thị Á1, bà Nguyễn Thị T5 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn L2 và cụ Phạm Thị N2. Ông B và bà Á1 chết sau cha, mẹ nên phần di sản của ông B, bà Á1 do những người thừa kế hàng thứ nhất của ông B, bà Á1 nhận. Tòa án sơ thẩm xác định các con của bà Á1 không được chia thừa kế là không đúng quy định.

[2.2] Về di sản thừa kế:

- Đối với diện tích đất 11.830m² (hiện trạng 11.839,7m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 do UBND huyện T cấp ngày 08/5/1998 cho hộ ông Nguyễn Thanh B và diện tích đất 9.591,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 do UBND huyện T cấp ngày 30/12/2016 cho hộ ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1, tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Nguyễn Thị T5 trình bày 02 diện tích đất trên có nguồn gốc của cha mẹ các ông, bà khai hoang, sử dụng và giao lại cho vợ chồng ông B, bà H2 tiếp tục sử dụng; Tại Công văn số 2397/UBND-NC ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Công văn số 1263/UBND-NC ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định diện tích đất 11.830m² và diện tích đất 9.591,8m² có

nguồn gốc do cha mẹ ông Nguyễn Thanh B khai hoang đất nông nghiệp năm 1975 và sử dụng đến năm 1985 cho lại vợ chồng ông Nguyễn Thanh B sử dụng ổn định đến nay. Theo biên bản hòa giải tranh chấp đất đai do Ủy ban nhân dân xã B lập ngày 14/3/2014, ông Nguyễn Thanh B trình bày diện tích đất tranh chấp do cha mẹ ông Nguyễn Thanh B giao lại cho ông B canh tác và ông B có phục hóa đất để canh tác; Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông B trình bày và cung cấp được tài liệu chứng minh trong diện tích đất 9.591,8m² có phần diện tích 2.972m² nhận chuyển nhượng của ông Hồ T16 vào năm 1994. Có cơ sở xác định trong diện tích đất 11.839,7m² và diện tích đất 9.591,8m² có 18.459,5m² (11.839,7m² + 9.591,8m² - 2.972m²) là di sản của cụ Nguyễn Văn L2 và cụ Phạm Thị N2; phần diện tích 2.972m² là tài sản của vợ chồng ông B do nhận chuyển nhượng của ông Hồ T16. Việc vợ chồng ông B cho rằng chỉ có thửa đất số 144/2.830m² và thửa đất số 145/2.670m² trong diện tích đất 11.839,7m² là của cha mẹ để lại, phần còn lại của 02 diện tích đất trên là của vợ chồng ông B, bà H2 là không có căn cứ. Tòa án sơ thẩm xác định thửa số 157/1.900m², thửa số 155/4.430m² trong diện tích đất 11.839,7m² và diện tích đất 9.591,8m² thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông B, bà H2 là không đúng.

- Quá trình vợ chồng ông B, bà H2 sử dụng diện tích đất do cha mẹ để lại, đã chia cho ông Nguyễn Văn T6 diện tích đất 1.900m² thuộc thửa số 157 (Theo mảnh chính lý bản đồ là thửa 125) trong diện tích đất 11.839,7m². Ông T6 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những người cùng hàng thừa kế với ông T6 không có ý kiến phản đối việc ông T6 được chia 1.900m². Vì vậy, phần di sản còn lại chưa chia là (11.839,7m² + 9.591,8m²) - (2.972m² + 1.900m²) = 16.559,5m².

- Đối với diện tích đất 218,7m² có nhà ở: Các được sự không kháng cáo bản án sơ thẩm giải quyết đối với diện tích đất 218,7m². Tuy nhiên, việc Tòa án sơ thẩm không chia một phần giá trị quyền sử dụng diện tích đất 218,7m² cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Á1 và không tính công sức quản lý, gìn giữ cho ông Nguyễn Thanh B là không đúng quy định. Vì vậy Hội đồng xét xử xem xét lại để đảm bảo quyền lợi đương sự theo quy định pháp luật.

- Đối với căn nhà trên diện tích đất 218,7m²: Tòa án sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản do vợ chồng ông Nguyễn Thanh B và bà Phạm Thị Hồng H1 tạo lập là có cơ sở.

[2.3] Về giá trị di sản: Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 01/12/2021, xác định diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 và số BS 819812 cùng có giá trên m² và hệ số nên giá trị của diện tích đất còn lại chưa chia theo 02 giấy chứng nhận là: 16.559,5m² x 32.000đồng/m² x 1,64 = 869.042.560đồng; Diện tích đất 218,7m² có giá trị: 218,7m² x 1.295.000đồng/m² x 1,43 = 404.999.595đồng. Tổng giá trị di sản chưa chia là 869.042.560đồng +

404.999.595đồng = **1.274.042.155đồng** (Một tỷ hai trăm bảy mươi bốn triệu không trăm bốn mươi hai nghìn một trăm năm mươi lăm đồng).

[2.4] Về yêu cầu chia di sản

- Về công sức đóng góp vào việc quản lý, gìn giữ, tôn tạo di sản: Sau khi cụ Nguyễn Văn L2 và cụ Phạm Thị N2 qua đời, các thửa đất nêu trên đều do ông Nguyễn Thanh B và bà Phạm Thị Hồng H1 sử dụng, đến nay trên 30 năm; Quá trình sử dụng, ông Nguyễn Thanh B và bà Phạm Thị Hồng H1 đã quản lý, gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị di sản. Vì vậy tính công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo di sản đối với ông B, bà H1 là 50% giá trị di sản, tương ứng số tiền 1.274.042.155đồng x 50% = 637.021.077,5đồng.

- Chia giá trị di sản

Ông Nguyễn Văn T6 thừa nhận đã được chia một phần di sản và không có yêu cầu nhận thừa kế trong phần di sản còn lại. Xét ý kiến của ông T6 là tự nguyện nên được chấp nhận. Căn cứ theo khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015, $\frac{1}{2}$ giá trị di sản còn lại là 637.021.077,5đồng được chia đều cho 06 người thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Nguyễn Thị Á1, bà Nguyễn Thị T5, mỗi người là: 637.021.077,5đồng : 6 = 106.170.179đồng. Phần di sản của bà Nguyễn Thị Á1 do chồng và con bà Á1 là ông Võ Đ, ông Võ Minh S, bà Võ Thị Huyền T7, ông Võ Minh Đ1 và bà Võ Thị Huyền T18 nhận; Phần di sản và công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo của ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1 là 637.021.077,5đồng + 106.170.179đồng = 743.191.257đồng do bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 nhận (cháu T2 và cháu T3 là con của ông Nguyễn Hoàng L6 đã chết năm 2019, ông L6 là con ông Nguyễn Thanh B).

- Chia hiện vật: Căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015 quy định *“Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia”*. Nhận thấy những người thừa kế có yêu cầu chia di sản bằng hiện vật, riêng những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông B yêu cầu chia giá trị di sản. Tuy nhiên phần di sản còn lại sau khi trừ $\frac{1}{2}$ công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo của ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1 đủ điều kiện để chia bằng hiện vật. Do đó, có cơ sở để chia quyền sử dụng đất cho những người cùng hàng thừa kế như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Nguyễn Thị Á1, bà Nguyễn Thị T5 mỗi người 1.000m² đất trong diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 do UBND huyện T cấp ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 do UBND

huyện T cấp ngày 30/12/2016. Giá trị quyền sử dụng 1.000m² đất là 52.480.000đồng (1.000m² x 32.000đồng/m² x 1,64).

- Chia cho ông Nguyễn Thanh B diện tích đất 218,7m² (giá trị 404.999.595đồng) tọa lạc tại khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận

- Công nhận cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh B và bà Phạm Thị Hồng H1 sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích 127,75m² (xây trên diện tích đất 218,7m²).

- Chia cho ông Nguyễn Thanh B diện tích đất 11.559,5m² (16.559,5m² – 5.000m² (phần đã chia cho bà T4, bà H, bà H1, bà Á1, bà T5)) có giá trị 11.559,5m² x 32.000đồng/m² x 1,64 = 606.642.560đồng, trong diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 do UBND huyện T cấp ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 do UBND huyện T cấp ngày 30/12/2016. Trong diện tích 11.559,5m² có 5.677,3m² ông B và bà H1 đã chuyển nhượng và đăng ký sang tên cho ông Trần Thanh P1.

- Thanh toán giá trị chênh lệch

Bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Nguyễn Thị Á1, bà Nguyễn Thị T5 mỗi người nhận hiện vật có giá trị là 52.480.000đồng, ít hơn giá trị phần di sản được chia theo pháp luật là 53.690.179đồng (106.170.179đồng - 52.480.000đồng). Đồng thời, ông Nguyễn Thanh B và bà Phạm Thị Hồng H1 được nhận hiện vật có tổng giá trị là 1.011.642.155đồng (404.999.595đồng + 606.642.560đồng) nhiều hơn phần di sản và công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo của ông B, bà H1 được chia theo pháp luật, do đó số tiền chênh lệch ông B và bà H1 phải hoàn lại cho bà T4, bà H, bà H1, bà Á1, bà T5, mỗi người là: (1.011.642.155đồng - 743.191.257đồng)/5 = 53.690.179đồng.

[3] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 do UBND huyện T cấp ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 do UBND huyện T cấp ngày 30/12/2016: Nhận thấy trong diện tích đất 11.839,7m² và diện tích đất 9.591,8m² chỉ có phần diện tích 2.972m² của vợ chồng ông Nguyễn Thanh B và bà Phạm Thị Hồng H1; Phần còn lại có nguồn gốc của cha mẹ ông B. Ông B không có tài liệu chứng minh được tặng cho, thừa kế nhưng UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1 là chưa đúng đối tượng. Tuy nhiên, trong phần diện tích đất có nguồn gốc của cha mẹ ông B để lại, đã được chia cho ông Nguyễn Văn T6 một phần (đã thực hiện đăng ký biến động đất đai); Phần còn lại nay được Tòa án xem xét chia thừa kế cho những người thừa kế. Đương sự được chia thừa kế có quyền, nghĩa vụ thực hiện đăng ký đất đai theo quy định trên cơ sở kết quả giải quyết của Tòa án. Do đó không cần thiết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như nguyên đơn yêu cầu.

[4] Đối với ý kiến của bà Phạm Thị Hồng H1 trình bày đến nay đã tự phân lô các diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 do UBND huyện T cấp ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 do UBND huyện T cấp ngày 30/12/2016 chuyển nhượng cho một số cá nhân: Nhận thấy những người liên quan đến các giao dịch chuyển nhượng không có tranh chấp đối với nguyên đơn, bị đơn; Mặt khác, Tòa án sơ thẩm chưa xem xét giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Vì vậy, trường hợp có tranh chấp liên quan các giao dịch nêu trên thì những người có liên quan có quyền khởi kiện để được Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Như phân tích tại mục [2], việc Tòa án sơ thẩm không chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Á1 một phần di sản; Không xem xét công sức tôn tạo, làm tăng giá trị đất; Không chia thừa kế đối với diện tích đất 9.591,8m² là không đúng quy định. Do đó kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T5 là có cơ sở chấp nhận một phần; Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với những sai sót nêu trên.

[6] Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh B là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Nguyễn Thị Á1, bà Nguyễn Thị T5 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B rút kháng cáo, do ông B thuộc đối tượng miễn án phí nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm; Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T5 được chấp nhận một phần nên bà H và bà T5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc trong quá trình giải quyết phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có ý kiến tự chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận việc rút yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh B.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H;

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T5;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Tuy Phong.

Áp dụng Điều 357, Điều 468, Điều 612, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc chia di sản thừa kế.

- Công nhận cho bà Phạm Thị Hồng H1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 được quyền sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích 127,75m² xây trên diện tích đất 218,7m², tọa lạc tại khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Chia cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 diện tích đất 218,7m², tọa lạc tại khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Chia cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 diện tích đất 11.559,5m² tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp. Trong diện tích 11.559,5m² có diện tích 5.677,3m² ông B và bà H1 đã chuyển nhượng và đăng ký sang tên cho ông Trần Thanh P1.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết q sử dụng diện tích đất 1.000m², tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc 18, 19, 28, 17,

18, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng diện tích đất 1.000m², tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc 19, 20, 27, 28, 19, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Mỹ H2 quyền sử dụng diện tích đất 1.000m², tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc 20, 21, 26, 27, 20, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp.

- Chia cho người thừa kế của bà Nguyễn Thị Á1 là ông Võ Đ, ông Võ Minh S, bà Võ Thị Huyền T7, ông Võ Minh Đ1 và bà Võ Thị Huyền T18 quyền sử dụng diện tích đất 1.000m², tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc 21, 22, 25, 26, 21, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T5 quyền sử dụng diện tích đất 1.000m², tọa lạc tại khu vực G, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vị trí gồm các mốc 22, 23, 24, 25, 22, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 có nghĩa vụ giao cho: Bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, người thừa kế của bà Nguyễn Thị Á1, bà Nguyễn Thị T5, mỗi người diện tích đất 1.000m² có vị trí, mốc ranh nêu trên.

Buộc bà Phạm Thị Hồng H1 phải giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, cho bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, người thừa kế của bà Nguyễn Thị Á1, bà Nguyễn Thị T5 để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai đối với diện tích 1.000m² mà mỗi người được chia. Ngay sau khi thực hiện xong thủ tục đăng ký đất đai, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Mỹ H2, người thừa kế của bà Nguyễn Thị Á1, bà Nguyễn Thị T5 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị Hồng H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày

08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp.

Bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3; Bà Nguyễn Thị T4; Bà Nguyễn Thị H; Bà Nguyễn Thị Mỹ H2; Người thừa kế của bà Nguyễn Thị Á1; Bà Nguyễn Thị T5 có quyền, nghĩa vụ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kèm theo bản án là Mạnh chỉnh lý bản đồ địa chính tờ số 24 do Chi nhánh Văn phòng Đ4 ban hành ngày 24/02/2023.

2. H7 lại bằng tiền:

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T4 số tiền 53.690.179đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn một trăm bảy mươi chín đồng).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 53.690.179đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn một trăm bảy mươi chín đồng).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H2 số tiền 53.690.179đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn một trăm bảy mươi chín đồng).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho người thừa kế của bà Nguyễn Thị Á1 là ông Võ Đ, ông Võ Minh S, bà Võ Thị Huyền T7, ông Võ Minh Đ1 và bà Võ Thị Huyền T18, bà Nguyễn Thị T5 số tiền 53.690.179đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn một trăm bảy mươi chín đồng).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là bà Phạm Thị Hồng H1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q, ông Nguyễn Hoàng T, cháu Nguyễn Hoàng T2, cháu Nguyễn Hoàng Ngọc T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T5 số tiền 53.690.179đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn một trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4, diện tích 127,75m² (xây trên diện tích đất 218,7m²), tọa lạc tại khu phố G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc chia thừa kế đối với diện tích đất 4.872m² trong diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034106 ngày 08/5/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 819812 ngày 30/12/2016 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh B, bà Phạm Thị Hồng H1.

6. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H và Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H2 phải chịu 5.308.508đồng (Năm triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm lẻ tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Người thừa kế của bà Nguyễn Thị Á1 là ông Võ Đ, ông Võ Minh S, bà Võ Thị Huyền T7, ông Võ Minh Đ1 và bà Võ Thị Huyền T18 cùng phải chịu 5.308.508đồng (Năm triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm lẻ tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị T5 phải chịu 5.308.508đồng (Năm triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm lẻ tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003231 ngày 27/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong. Bà T5 còn phải chịu 5.008.508đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15/8/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tuy Phong;
- Chi Cục THADS H.Tuy Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Hùng